BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN TRẦN PHÚ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Trần Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV In Trần Phú theo Quyết định số 641/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301456614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Ủy viên	
Bà: Vũ Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Bà: Trịnh Thị Lan Hương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)
Ông: Nguyễn Minh Linh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Linh	Tổng Giám đốc	
Ông: Cao Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/05/2018)
Ông: Đặng Huy Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Xuân Tân	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban	
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2018)
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2018)
Bà: Phạm Thị Như Hoa	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301456611 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN IN TRẦN PHÚ QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Số: 010818. /BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Trần Phú

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Trần Phú được lập ngày 31 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Trần Phú chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Trần Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**185.683.091.642**	**197.971.238.714**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**20.231.112.345**	**19.925.737.072**
111	1. Tiền		20.231.112.345	19.925.737.072
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**52.248.829.371**	**85.455.665.292**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	48.463.709.311	72.436.932.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.947.479.586	20.667.536.905
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.121.929.189	1.655.484.672
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.284.288.715)	(9.304.288.715)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**104.061.445.778**	**89.109.587.147**
141	1. Hàng tồn kho		107.257.087.037	92.325.306.652
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.195.641.259)	(3.215.719.505)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.141.704.148**	**3.480.249.203**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	611.027.294	1.836.348.314
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.530.676.854	1.643.900.889
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**262.268.597.478**	**207.982.330.469**
220	**II. Tài sản cố định**		**178.015.527.091**	**192.744.447.050**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	131.395.527.091	146.124.447.050
222	*- Nguyên giá*		*425.724.248.571*	*424.058.192.435*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(294.328.721.480)*	*(277.933.745.385)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.620.000.000	46.620.000.000
228	*- Nguyên giá*		*46.620.000.000*	*46.620.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**73.160.418.045**	**3.073.069.884**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.160.418.045	3.073.069.884
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**3.625.249.969**	**3.625.249.969**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.625.249.969	3.625.249.969
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**7.467.402.373**	**8.539.563.566**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.467.402.373	8.539.563.566
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**447.951.689.120**	**405.953.569.183**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**199,462,122,712**	**149,743,895,904**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**199,462,122,712**	**149,743,895,904**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	71,530,115,629	18,567,047,320
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1,422,552,000	780,683,077
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15,412,873,614	18,377,552,244
314	4. Phải trả người lao động		2,492,954,625	7,785,852,557
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2,626,712,243	364,458,804
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	88,552,976,329	88,644,363,630
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	17,500,000,000	15,300,000,000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(76,061,728)	(76,061,728)
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**248,489,566,408**	**256,209,673,279**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**248,489,566,408**	**256,209,673,279**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		283,246,000,000	283,246,000,000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*283,246,000,000*	*283,246,000,000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(231,540,000)	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(34,524,893,592)	(27,036,326,721)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(27,036,326,721)*	*906,963,705*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(7,488,566,871)*	*(27,943,290,426)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**447,951,689,120**	**405,953,569,183**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Khánh	Đỗ Thị Minh	Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2018)	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2017)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**139,972,342,605**	**133,328,149,208**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**139,972,342,605**	**133,328,149,208**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**131,856,722,118**	**115,117,084,297**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8,115,620,487**	**18,211,064,911**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	39,306,600	405,589,683
22	7. Chi phí tài chính	25	290,408,896	661,210,833
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*230,347,945*	*480,520,920*
25	8. Chi phí bán hàng	26	3,742,089,520	3,127,904,854
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12,289,200,214	14,812,647,512
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(8,166,771,543)**	**14,891,395**
31	11. Thu nhập khác	28	917,705,301	755,484,319
32	12. Chi phí khác	29	10,500,629	89,856,556
40	**13. Lợi nhuận khác**		**907,204,672**	**665,627,763**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(7,259,566,871)**	**680,519,158**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	154,075,343
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(7,259,566,871)**	**526,443,815**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**(257)**	**19**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Khánh	Đỗ Thị Minh	Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2018)	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2017)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(7,259,566,871)***	***680,519,158***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***16,567,473,721***	***16,018,005,733***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16,394,976,095	16,842,672,541
03	- Các khoản dự phòng		(40,078,246)	(1,043,533,394)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13,807,865	120,023,497
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31,579,938)	(381,677,831)
06	- Chi phí lãi vay		230,347,945	480,520,920
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***9,307,906,850***	***16,698,524,891***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6,340,059,956	5,659,606,864
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14,931,780,385)	(4,745,787,256)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7,129,744,095	(7,482,002,347)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,297,482,213	1,955,085,415
14	- Tiền lãi vay đã trả		(218,495,890)	(480,520,920)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(24,304,125,194)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***9,924,916,839***	***(12,699,218,547)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11,619,581,504)	(2,927,963,793)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31,579,938	433,993,881
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(11,588,001,566)***	***(2,493,969,912)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(231,540,000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		26,500,000,000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(24,300,000,000)	(18,444,400,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1,968,460,000***	***(18,444,400,000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**305,375,273**	**(33,637,588,459)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**19,925,737,072**	**72,923,281,636**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**20,231,112,345**	**39,285,693,177**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Khánh	Đỗ Thị Minh	Nguyễn Minh Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Trần Phú là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV In Trần Phú theo Quyết định số 641/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301456614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 08 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 71-73-75 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 283.246.000.000 đồng;Tương đương 28.324.600 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Liên quan đến chi phí di dời hỗ trợ 02 Dự án tại số 6 Thi Sách và 31-33 Lê Thánh Tôn: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã chấp thuận giao cho Công ty Cổ phần In Trần Phú chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán số tiền chi phí hỗ trợ di dời, đền bù, theo cam kết tại Phụ lục Hợp đồng Liên danh, còn lại là 72.882.764.237 đồng (sau khi trừ thuế và các khoản đã chi cho dự án 31-33 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định hiện hành). Sau khi hoàn tất việc di dời sẽ thực hiện quyết toán số tiền trên, thực hiện nộp toàn bộ số tiền còn lại (nếu có) về cho Nhà nước. Công ty Cổ phần không được hưởng lợi ích từ khoản tiền chi phí hỗ trợ di dời.

- Ngoài các lô đất nêu trên, hiện tại Công ty đang thuê và trả tiền sử dụng đất hàng năm các lô đất tại 33-35 Lý Tự Trọng (840,7 m^2) để làm kho hàng, 71-73-75 Hai Bà Trưng (475 m^2) để sử dụng làm văn phòng, 442-444 Nguyễn Tất Thành (411 m^2) để làm kho hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất.

- Theo Danh sách Cổ đông ngày 07/05/2018, Số lượng Cổ đông của Công ty là 83 Cổ đông, không đủ điều kiện là Công ty đại chúng theo quy định tại Điều 25 Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006. Công ty đã có Công văn số 75/2018/CV-ITP ngày 08/05/2018 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hủy đăng ký Công ty đại chúng. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn trả lời số 3559/UBCK-GSĐC ngày 28/05/2018 theo đó sẽ xem xét hủy đăng ký Công ty đại chúng của Công ty sau 01 năm từ ngày không đủ điều kiện 07/05/2018 theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012.

- Trong 6 tháng đầu năm 2018, do ảnh hưởng từ việc thiếu hụt nguồn cung cấp giấy từ Trung Quốc từ nguyên liệu đến thành phẩm nên giá giấy thị trường tăng từ 9,38% đến 15,63% so với thời điểm tháng 12/2017. Điều này dẫn đến giá thành sản xuất của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

- Tại thời điểm 30/06/2018, Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch đã hoàn thành thủ tục thoái vốn 5.663.920 cổ phiếu trên tổng số 5.664.920 cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần In Trần Phú. Đơn giá thoái vốn được phê duyệt theo Quyết định số 2243/QĐ-BVHTTDL ngày 14/06/2018 của Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch là 11.900 đồng/cổ phiếu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH MTV In Trần Phú (nay là Công ty Cổ phần In Trần Phú) và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ năm 2016.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	246.512.659	1.186.294.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.984.599.686	18.739.442.748
	20.231.112.345	**19.925.737.072**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long	Vĩnh Long	2,93%	2,93%	Điều hành tour du lịch

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá gốc khoản đầu tư	4.399.400.000	4.399.400.000
Giá trị đánh giá lại và theo biên bản bàn giao doanh nghiệp thời điểm 29 tháng 12 năm 2015	3.625.249.969	3.625.249.969

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long đã được đánh giá lại dựa trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Vĩnh Long tại ngày 29 tháng 12 năm 2015 theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn thành công ty cổ phần.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	4.281.171.950	-	11.114.206.510	-
- Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	8.611.805.960	-	8.828.274.840	-
- Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	8.086.693.120	-	2.946.596.210	-
- Công ty TNHH Văn hoá Trí Đức Thái Thịnh	186.876.038	-	6.091.141.550	-
- Công ty TNHH An Hảo	200.644.635	-	8.021.678.055	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.096.517.608	(8.017.370.834)	35.435.035.265	(8.037.370.834)
	48.463.709.311	**(8.017.370.834)**	**72.436.932.430**	**(8.037.370.834)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Heidellberg Korea Ltd	2.059.898.884	-	278.787.255	-
- Công ty TNHH Maeda Việt Nam	-	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	252.000.000	-	252.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Cơ điện lạnh Chí Thành	396.158.205	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Đức Thành Duy	975.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	264.422.497	-	136.749.650	-
	3.947.479.586	**-**	**20.667.536.905**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	1.421.809.306	-	68.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	70.000.000	(60.000.000)	70.000.000	(60.000.000)
+ Phải thu khác	7.630.119.883	(1.206.917.881)	1.517.484.672	(1.206.917.881)
+ Chi phí di dời (*)	*6.148.220.123*	-	-	-
+ Truy thu thuế theo biên bản quyết toán thuế năm 2015	*1.206.917.881*	*(1.206.917.881)*	*1.206.917.881*	*(1.206.917.881)*
+ Tiền thuế TNCN phải thu người lao động	-	-	*50.554.705*	-
+ Các khoản phải thu khác	*274.981.879*	-	*260.012.086*	-
	9.121.929.189	**(1.266.917.881)**	**1.655.484.672**	**(1.266.917.881)**

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19

8. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ *Báo Sài Gòn Tiếp thị - Phải thu tiền bán hàng*	*3.323.001.239*	-	*3.323.001.239*	-
+ *Công ty Cổ phần Truyền thông VietNamnet - M5 - Phải thu tiền bán hàng*	*2.538.541.500*	-	*2.558.541.500*	-
+ *Ông Hoàng Đăng Sũng - Phải thu tiền Ký cược, ký quỹ*	*60.000.000*	-	*60.000.000*	-
+ *Phải thu về truy thu thuế năm 2015 cho giai đoạn cổ phần hóa*	*1.206.917.881*	-	*1.206.917.881*	-
+ *Các đối tượng khác*	*2.155.828.095*	-	*2.155.828.095*	-
	9.284.288.715	**-**	**9.304.288.715**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	93.771.295.258	(2.733.140.621)	75.624.311.409	(2.753.218.867)
- Công cụ, dụng cụ	7.380.995.128	(462.500.638)	8.400.377.437	(462.500.638)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.104.796.651	-	8.300.617.806	-
	107.257.087.037	**(3.195.641.259)**	**92.325.306.652**	**(3.215.719.505)**

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí xây dựng Nhà xưởng Linh Trung (*)	73.160.418.045	3.073.069.884
	73.160.418.045	**3.073.069.884**

(*) Dự án được đầu tư xây dựng trên lô đất thuộc phường Linh Trung, Quận Thủ Đức do Công ty TNHH Maeda Việt Nam làm Tổng thầu thiết kế và thi công theo Hợp đồng số 260/2016/TP-MVC ngày 31/12/2016. Tổng giá trị dự án theo Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 24/04/2017 là 127.310.700.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Đến thời điểm 30/06/2018, Dự án đã triển khai hoàn thành các kết cấu chính.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.526.830.898	377.472.959.599	3.252.477.555	2.805.924.383	424.058.192.435
- Mua trong kỳ	-	691.056.136	975.000.000	-	1.666.056.136
Số dư cuối kỳ	**40.526.830.898**	**378.164.015.735**	**4.227.477.555**	**2.805.924.383**	**425.724.248.571**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.196.858.241	246.347.898.206	2.499.103.760	1.889.885.178	277.933.745.385
- Khấu hao trong kỳ	2.903.423.844	12.993.837.129	186.198.956	311.516.166	16.394.976.095
Số dư cuối kỳ	**30.100.282.085**	**259.341.735.335**	**2.685.302.716**	**2.201.401.344**	**294.328.721.480**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.329.972.657	131.125.061.393	753.373.795	916.039.205	146.124.447.050
Tại ngày cuối kỳ	**10.426.548.813**	**118.822.280.400**	**1.542.174.839**	**604.523.039**	**131.395.527.091**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.011.672.801 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 130-131 Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên giá tài sản cố định vô hình tài thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 là 46.620.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	611.027.294	1.836.348.314
	611.027.294	**1.836.348.314**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.114.545.480	3.833.849.765
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại khi chuyển thành Công ty Cổ phần	2.352.856.893	4.705.713.801
	7.467.402.373	**8.539.563.566**

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	15.300.000.000	15.300.000.000	26.500.000.000	24.300.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
	15.300.000.000	**15.300.000.000**	**26.500.000.000**	**24.300.000.000**	**17.500.000.000**	**17.500.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 200318/HĐTD-HM/DN ngày 15/01/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
+) Hạn mức tín dụng có giá trị tối đa: 100.000.000.000 đồng;
+) Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động , mở LC nhập khẩu , phát hành bảo lãnh các loại (trừ bảo lãnh vay vốn) phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty;
+) Thời hạn cho vay: 03 kỳ ; mỗi kì 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng;
+) Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+) Hình thức bảo đảm tiền vay : Tín chấp;
+) Số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2018 : 17.500.000.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	-	-	1.320.000.000	1.320.000.000
- Công ty Cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	18.499.988.513	18.499.988.513	4.546.595.168	4.546.595.168
- Công ty TNHH Edson International	182.943.200	182.943.200	1.334.795.000	1.334.795.000
- Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Minh Kim Long	-	-	1.308.889.475	1.308.889.475
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	10.507.074.727	10.507.074.727	4.717.214.045	4.717.214.045
- Công ty TNHH Maeda Việt Nam	40.133.822.793	40.133.822.793	-	-
- Coolibree GMBH	-	-	909.400.000	909.400.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.206.286.396	2.206.286.396	4.430.153.632	4.430.153.632
	71.530.115.629	**71.530.115.629**	**18.567.047.320**	**18.567.047.320**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Báo Sài Gòn Giải Phóng	-	300.000.000
- Ông Giản Thanh Sơn	800.000.000	400.000.000
- Công ty TNHH ARTMEDIA	-	73.975.000
- Ông Huỳnh Công Bá	363.000.000	-
- Công ty TNHH FONTCRAFT Việt Nam	255.552.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.000.000	6.708.077
	1.422.552.000	**780.683.077**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	111.457.231	2.952.883.866	(1.845.559.731)	7.075.035.933	6.079.169.029	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	113.400	-	168.302.174	168.188.774	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.532.330.258	-	-	-	1.532.330.258	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	391.500.079	187.592.915	1.118.565.246	919.177.567	379.705.315
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	15.033.168.299	6.486.689.100	6.486.689.100	-	15.033.168.299
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.643.900.889	**18.377.552.244**	**5.000.024.458**	**14.851.479.053**	**8.530.676.854**	**15.412.873.614**

(*) Tiền thuê đất tạm hạch toán phải nộp từ giai đoạn trước khi bàn giao sang Công ty Cổ phần. Hiện nay Công ty đang làm việc với Cơ quan thuế để xác định chính xác số tiền thuê đất phải nộp và dự kiến sẽ thanh toán khi thực hiện công tác quyết toán cổ phần hóa.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	-	364.458.804
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	11.852.055	-
- Trích trước chi phí lương tháng thứ 13	1.694.596.000	-
- Trích trước chi phí tư vấn	726.954.546	-
- Chi phí phải trả khác	193.309.642	-
	2.626.712.243	**364.458.804**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	95.503.362	83.294.962
- Bảo hiểm xã hội	-	31.460.900
- Bảo hiểm y tế	-	307.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	337.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.786.689.571	1.905.414.238
- Các khoản phải trả phải nộp khác	86.670.783.396	86.623.549.330
+ Phải trả Ông Trần Vũ Khôi - Đặt cọc nhà nghỉ Vũng Tàu thuộc tài sản của Công Đoàn	*13.500.000.000*	*13.500.000.000*
+ Phải trả Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiền hỗ trợ di dời 2 Dự án số 31 - 33 Lê Thánh Tôn và số 6 Thi Sách (*)	*72.882.764.237*	*72.882.764.237*
+ Phải trả khác	*288.019.159*	*240.785.093*
	88.552.976.329	**88.644.363.630**

(*) Khoản nhận hỗ trợ di dời Nhà xưởng và giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của Công ty tại số 6 Thi Sách (Hợp đồng hợp tác liên doanh số 39/2014/HTKD ký ngày 29/4/2014, số tiền: 188,74 tỷ đồng) và số 31 - 33 Lê Thánh Tôn (Hợp đồng hợp tác liên doanh số 35/2014/HTKD ký ngày 29/4/2014 số tiền: 135,626 tỷ đồng). Theo biên bản Thẩm tra Xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/08/2015 của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa, Công ty đã nộp 251,49 tỷ giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của 2 lô đất nêu trên về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Số tiền nhận hỗ trợ di dời còn lại sau khi hoàn thành công tác di dời Nhà xưởng sẽ được Công ty quyết toán cùng với chi phí thực tế liên quan đến công tác di dời và nộp phần lợi nhuận còn lại về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Sau khi hoàn thành công tác di dời, 2 lô đất trên sẽ được sử dụng để thực hiện dự án xây dựng Trung tâm thương mại, văn phòng, khách sạn. Công ty có quyền tham gia góp vốn với các bên liên doanh với tỷ lệ lợi ích là 26%.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**283.246.000.000**	-	**1.005.963.705**	**284.251.963.705**
Lãi trong kỳ trước	-	-	526.443.815	526.443.815
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2016	-	-	(99.000.000)	(99.000.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2017	-	-	(198.000.000)	(198.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**283.246.000.000**	-	**1.235.407.520**	**284.481.407.520**
Số dư đầu năm nay	**283.246.000.000**	-	**(27.036.326.721)**	**256.209.673.279**
Lỗ trong năm nay	-	-	(7.259.566.871)	(7.259.566.871)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2018	-	-	(229.000.000)	(229.000.000)
Giảm vốn trong kỳ này	-	(231.540.000)	-	(231.540.000)
Số dư cuối kỳ này	**283.246.000.000**	**(231.540.000)**	**(34.524.893.592)**	**248.489.566.408**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.000.000	0,004%	56.649.200.000	20,00%
+ Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phú Cường	109.594.900.000	38,69%	109.594.900.000	38,69%
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	75.105.210.000	26,52%	75.105.210.000	26,52%
+ Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hòa Lợi	37.759.470.000	13,33%	-	0,00%
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	52.928.730.000	18,69%	34.049.000.000	12,02%
+ Vốn góp của Công đoàn	320.000.000	0,11%	320.000.000	0,11%
+ Cổ phiếu quỹ	227.000.000	0,08%	-	0,00%
+ Các cổ đông khác	7.300.690.000	2,58%	7.527.690.000	2,66%
	283.246.000.000	**100,00%**	**283.246.000.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*283.246.000.000*	*283.246.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*283.246.000.000*	*283.246.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.324.600	28.324.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.324.600	28.324.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.324.600*	*28.324.600*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	22.700	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.700*	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.301.900	28.324.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*28.301.900*	*28.324.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	96,70	100,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Du lịch Hiệp Phúc	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các đối tượng khác	718.203.731	698.203.731

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	136.537.166.067	129.654.566.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.435.176.538	3.673.582.550
	139.972.342.605	**133.328.149.208**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.322.153.326	550.845.545
Giá vốn của thành phẩm đã bán	129.493.542.214	113.327.065.507
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.061.104.824	1.624.502.908
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.078.246)	(385.329.663)
	131.856.722.118	**115.117.084.297**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.579.938	381.677.831
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.726.662	23.911.852
	39.306.600	**405.589.683**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	230.347.945	480.520.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	46.253.086	60.666.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.807.865	120.023.497
	290.408.896	**661.210.833**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.341.000
Chi phí nhân công	1.566.223.100	1.180.252.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.893.253.846	1.646.427.659
Chi phí khác bằng tiền	282.612.574	297.883.517
	3.742.089.520	**3.127.904.854**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.787.547	227.201.104
Chi phí nhân công	6.623.481.216	6.385.908.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.165.042	3.236.391.983
Hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	(658.203.731)
Thuế, phí, và lệ phí	968.027.642	437.014.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.701.562	2.701.488.158
Chi phí khác bằng tiền	2.450.037.205	2.482.847.260
	12.289.200.214	**14.812.647.512**

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	910.872.291	742.941.137
Thu nhập khác	6.833.010	12.543.182
	917.705.301	**755.484.319**

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	492.808	75.379.500
Chi phí khác	10.007.821	14.477.056
	10.500.629	**89.856.556**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.259.566.871)	680.519.158
Các khoản điều chỉnh tăng	492.808	89.857.556
- *Chi phí không hợp lệ*	-	*14.478.056*
- *Các khoản phạt*	*492.808*	*75.379.500*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.259.074.063)	770.376.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**154.075.343**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.532.330.258)	22.771.794.936
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(24.304.125.194)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	**(1.532.330.258)**	**(1.378.254.915)**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.259.566.871)	526.443.815
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.259.566.871)	526.443.815
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.301.900	28.324.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(257)**	**19**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.166.663.496	79.135.100.734
Chi phí nhân công	25.680.364.021	23.581.190.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.394.976.095	16.842.672.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.052.826.667	9.407.940.025
Chi phí khác bằng tiền	8.115.285.338	7.919.469.091
	144.410.115.617	**136.886.373.335**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.231.112.345	-	19.925.737.072	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.585.638.500	(9.284.288.715)	74.092.417.102	(9.304.288.715)
Đầu tư dài hạn	3.625.249.969	-	3.625.249.969	-
	81.442.000.814	**(9.284.288.715)**	**97.643.404.143**	**(9.304.288.715)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	17.500.000.000	15.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	160.083.091.958	107.211.410.950
Chi phí phải trả	2.626.712.243	364.458.804
	180.209.804.201	**122.875.869.754**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	3.625.249.969	-	3.625.249.969
	-	**3.625.249.969**	**-**	**3.625.249.969**
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	3.625.249.969	-	3.625.249.969
	-	**3.625.249.969**	**-**	**3.625.249.969**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.231.112.345	-	-	20.231.112.345
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.301.349.785	-	-	48.301.349.785
	68.532.462.130	**-**	**-**	**68.532.462.130**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.925.737.072	-	-	19.925.737.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.788.128.387	-	-	64.788.128.387
	84.713.865.459	**-**	**-**	**84.713.865.459**

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	160.083.091.958	-	-	160.083.091.958
Chi phí phải trả	2.626.712.243	-	-	2.626.712.243
	180.209.804.201	**-**	**-**	**180.209.804.201**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	15.300.000.000	-	-	15.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	107.211.410.950	-	-	107.211.410.950
Chi phí phải trả	364.458.804	-	-	364.458.804
	122.875.869.754	**-**	**-**	**122.875.869.754**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	26.500.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	24.300.000.000	18.444.400.000

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Công ty này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là in ấn và dịch vụ liên quan đến in ấn, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	532.769.000	443.303.800
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	736.698.100	604.758.400

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Khánh	Đỗ Thị Minh	Nguyễn Minh Linh